

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

12
NG
GI
1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Ông Sakchai Patiparnprechavud	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 8 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.643.424.197.670	1.819.954.568.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	77.371.880.869	231.911.076.815
1. Tiền	111		77.371.880.869	221.911.076.815
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		965.572.258.407	893.974.549.245
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	770.336.926.910	724.975.223.692
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97.294.354.265	53.959.231.371
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	135		8.132.504.800	2.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	108.020.231.612	131.051.853.362
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(18.211.759.180)	(18.211.759.180)
III. Hàng tồn kho	140	10	581.042.108.900	693.030.438.447
1. Hàng tồn kho	141		585.920.222.316	697.908.551.863
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.878.113.416)	(4.878.113.416)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.437.949.494	1.038.504.059
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	18.289.702.469	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.148.247.025	1.038.504.059
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.348.872.670.638	1.371.184.913.136
I. Tài sản cố định	220		1.012.247.434.979	884.899.553.531
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	982.427.183.811	851.228.288.263
- Nguyên giá	222		1.556.815.729.722	1.347.073.115.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(574.388.545.911)	(495.844.827.165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	29.820.251.168	33.671.265.268
- Nguyên giá	228		32.469.506.946	35.910.974.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.649.255.778)	(2.239.709.678)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		71.576.621.273	174.176.558.360
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	71.576.621.273	174.176.558.360
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	235.284.715.766	258.008.835.766
1. Đầu tư vào công ty con	251		131.100.000.000	153.753.120.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		105.695.883.000	105.695.883.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	1.600.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.011.167.234)	(3.040.167.234)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.763.898.620	54.099.965.479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	29.763.898.620	54.099.965.479
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.992.296.868.308	3.191.139.481.702

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

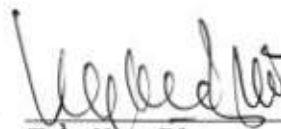
Đơn vị: VND

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			1.288.910.984.796	1.509.361.846.103
I. Nợ ngắn hạn	310			1.150.519.431.577	1.430.850.369.423
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16		120.562.220.921	79.070.943.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			1.568.097.388	1.622.304.516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12		18.007.321.513	21.505.861.757
4. Phải trả người lao động	314			37.289.430.451	51.308.490.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17		154.849.281.611	175.432.779.086
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18		23.495.596.388	28.428.115.532
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19		792.560.857.605	1.071.019.147.810
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			2.186.625.700	2.462.726.657
II. Nợ dài hạn	330			138.391.553.219	78.511.476.680
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20		130.391.553.219	70.511.476.680
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			8.000.000.000	8.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			1.703.385.883.512	1.681.777.635.599
I. Vốn chủ sở hữu	410	21		1.702.745.883.512	1.681.777.635.599
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			743.673.070.000	619.730.950.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418			722.568.011.805	664.053.783.058
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			236.504.801.707	397.992.902.541
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			46.595.497.222	43.380.439.565
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b			189.909.304.485	354.612.462.976
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			640.000.000	-
1. Nguồn kinh phí	432				-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			3.191.139.481.702	3.191.139.481.702



Lưu Thị Mai
 Người lập biểu



Trần Ngọc Bảo
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trường
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

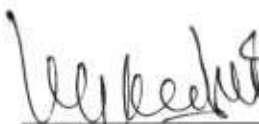
MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng	01	23	1.832.337.494.726	1.504.007.676.673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.321.504.042	2.408.123.214
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	23	1.828.015.990.684	1.501.599.553.459
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.239.320.347.753	1.052.577.514.494
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (20=10-11)	20		588.695.642.931	449.022.038.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	96.236.617.896	82.920.776.823
7. Chi phí tài chính	22	27	27.599.380.160	22.160.877.956
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.130.097.750	21.748.341.149
8. Chi phí bán hàng	25	28	364.308.880.922	256.714.129.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	70.913.861.271	58.598.722.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		222.110.138.474	194.469.085.291
11. Thu nhập khác	31		325.692.485	1.402.890.992
12. Chi phí khác	32		6.726.488.787	56.928.072
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.400.796.302)	1.345.962.920
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		215.709.342.172	195.815.048.211
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	25.800.037.687	24.973.646.435
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		189.909.304.485	170.841.401.776


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>215.709.342.172</i>	<i>195.815.048.211</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	79.970.474.263	45.900.037.767
Các khoản dự phòng	03	(29.000.000)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(87.298.098.725)	(82.763.925.755)
Chi phí lãi vay	06	27.130.097.750	21.748.341.149
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>235.482.815.460</i>	<i>180.699.501.372</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(89.031.950.724)	(88.888.231.141)
Thay đổi hàng tồn kho	10	111.988.329.547	219.421.506.228
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.585.897.853)	17.028.010.171
Thay đổi chi phí trả trước	12	32.140.952.390	(4.144.450.793)
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.262.646.814)	(20.720.525.174)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.907.435.654)	(28.559.403.574)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.284.420.029)	(20.885.252.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>207.539.746.323</i>	<i>253.951.155.089</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(97.593.100.560)	(156.868.292.707)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	61.132.800	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.863.976.657	111.482.872.493
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>11.432.008.897</i>	<i>(45.385.420.214)</i>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU

Mã số **Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/6/2016** **Từ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/6/2015**

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	1.132.912.338.993	913.764.799.184
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.351.490.552.659)	(979.376.189.541)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(154.932.737.500)	(84.508.935.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(373.510.951.166)</i>	<i>(150.120.325.357)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(154.539.195.946)	58.445.409.518
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	231.911.076.815	47.935.477.750
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	77.371.880.869	106.380.887.268

Lưu Thị Mai
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 8 năm 2016

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là NTP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.020 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.197 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Ngày 17 tháng 6 năm 2016, Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 123.942.120.000 VND thông qua phát hành thêm cổ phiếu phổ thông.

Tại ngày 01 tháng 5 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc sáp nhập công ty con trước đây là Công ty TNHH Thương mại Nhựa Năm Sao. Ngày 08 tháng 7 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bổ sung nội dung hoàn thành sáp nhập Công ty TNHH Thương mại Nhựa Năm Sao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)*****Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)***

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình (rút ngắn thời gian khấu hao). Việc thay đổi chính sách khấu hao mới này đã làm cho chi phí hoạt động của Công ty tăng thêm khoảng 14,9 tỷ VND, tương ứng lợi nhuận giảm đi 14,9 tỷ VND so với khi Công ty áp dụng chính sách khấu hao của kỳ trước. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc áp dụng phương thức khấu hao này nhằm phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng thực tế của các tài sản cố định hữu hình này trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian phân bổ công cụ dụng cụ từ 24 tháng xuống còn 6 tháng (cả công cụ dụng cụ đã phân bổ từ kỳ trước và tăng mới kỳ này). Việc thay đổi chính sách phân bổ mới này đã làm cho chi phí hoạt động của Công ty tăng thêm 30 tỷ VND, tương ứng lợi nhuận giảm đi 30 tỷ VND so với khi Công ty áp dụng chính sách phân bổ của kỳ trước.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	60.533.489	70.839.317
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.311.347.380	221.840.237.498
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	<u>77.371.880.869</u>	<u>231.911.076.815</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11.100.000.000	-	11.100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Năm Sao	-	-	22.653.120.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	5.397.000.000	-	5.397.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (i)	23.798.883.000	(1.676.167.234)	23.798.883.000	(1.676.167.234)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.500.000.000	(1.335.000.000)	1.600.000.000	(1.364.000.000)
Cộng	<u>238.295.883.000</u>	<u>(3.011.167.234)</u>	<u>261.049.003.000</u>	<u>(3.040.167.234)</u>

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	Đang xây dựng cơ bản	Đang xây dựng cơ bản
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết chủ yếu là hoạt động mua bán nguyên vật liệu, thành phẩm, chia lợi nhuận, chi tiết như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	52.524.614.906	38.109.853.032
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	91.231.088.965	54.577.689.144
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	-	1.488.926.005
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	130.015.800.056	124.614.714.133
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	171.880.048.620	110.425.434.141
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	5.113.067.180	3.965.803.390
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	86.709.153.739	81.798.698.505
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	499.775.000	499.775.000

Công ty con là Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong mới thành lập từ ngày 18 tháng 5 năm 2015, chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh và giao dịch nào với Công ty. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty sẽ phải góp 20 tỷ VND vốn điều lệ cho Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã góp được 11,1 tỷ VND vào vốn điều lệ của Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong.

Tại ngày 01 tháng 5 năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập công ty con trước đây là Công ty TNHH Thương mại Nhựa Năm Sao.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do chưa có các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản.

- (i) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP ("Công ty liên doanh") được thành lập theo Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 05 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008 giữa Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP ("Công ty SMP") và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong.

Ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty liên doanh với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại PPS ("Công ty PPS"), theo đó Công ty sẽ bán toàn bộ toàn bộ cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty liên doanh cho Công ty PPS với số tiền là 1.275.000 USD. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, giao dịch này chưa được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Công ty TNHH Thương mại Nam Phương</i>	133.387.337.607	139.237.261.570
<i>Công ty TNHH Thương mại Thái Hoà</i>	124.150.404.316	101.952.415.135
<i>Công ty TNHH Thương mại Hà Dung</i>	12.226.039.462	12.596.868.538
<i>Công ty TNHH Tam Phước</i>	127.968.288.806	124.836.039.362
<i>Các đối tượng khác</i>	16.529.399.605	17.916.310.073
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Hải</i>	295.784.906.004	288.512.418.120
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam</i>	60.290.551.110	39.923.910.894
	<u>770.336.926.910</u>	<u>724.975.223.692</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu công ty con (*)	103.079.369.160	124.418.822.612
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	758.376.763	168.893.992
Tạm ứng cho công nhân viên	1.327.373.839	1.504.338.528
Ký quỹ ngắn hạn	1.172.000.000	163.000.000
Phải thu khác	1.683.111.850	4.796.798.230
	<u>108.020.231.612</u>	<u>131.051.853.362</u>

(*) Đây là khoản phải thu lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung - công ty con của Công ty.

9. NỢ XẤU

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn trên 3 năm	18.211.759.180	-	18.211.759.180	-
<i>Công ty TNHH Hương Minh</i>	4.478.393.135	-	4.478.393.135	-
<i>Công ty TNHH TMKD Nhà Bình Trưng</i>	3.809.318.071	-	3.809.318.071	-
<i>Đối tượng khác</i>	9.924.047.974	-	9.924.047.974	-
Cộng	<u>18.211.759.180</u>	<u>-</u>	<u>18.211.759.180</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	113.697.451.170	-	62.869.504.106	-
Nguyên liệu, vật liệu	263.285.477.432	(4.748.985.125)	444.966.314.616	(4.748.985.125)
Công cụ, dụng cụ	3.928.311.642	-	5.818.454.546	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	68.492.089.379	-	52.451.322.800	-
Thành phẩm	136.516.892.693	(129.128.291)	131.802.955.795	(129.128.291)
	585.920.222.316	(4.878.113.416)	697.908.551.863	(4.878.113.416)

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 581.042 triệu VND để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 693.030 triệu VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	18.289.702.469	-
	18.289.702.469	-
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	-	40.125.648.292
Chi phí sửa chữa tài sản lớn	-	5.002.318.424
Phí tư vấn thương hiệu	-	-
Lợi thế vị trí địa lý của Công ty TNHH Thương mại Nhựa Năm Sao	26.915.000.004	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.848.898.616	8.971.998.763
	29.763.898.620	54.099.965.479

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	Số phải thu/ phải nộp	Số đã khấu trừ/thực nộp	VND
		VND	VND	
a) Các khoản phải thu				
Tiền thuế đất	-	1.595.493.000	1.595.493.000	-
Các loại thuế khác	1.038.504.059	5.107.656.158	5.217.399.124	1.148.247.025
Cộng	1.038.504.059	6.703.149.158	6.812.892.124	1.148.247.025
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.441.636.781	112.567.317.816	119.984.127.919	1.024.826.678
Thuế nhập khẩu	355.936.014	7.136.059.881	7.136.559.719	355.436.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.708.288.962	31.826.205.351	27.907.435.654	16.627.058.659
Cộng	21.505.861.757	151.529.583.048	155.028.123.292	18.007.321.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	726.004.107.029	520.907.473.896	87.048.393.164	13.113.141.339	1.347.073.115.428
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.860.096.381	156.900.063.212	10.790.947.158	2.649.294.935	214.200.401.686
Thanh lý	-	(653.419.457)	(363.789.960)	-	(1.017.209.417)
Giảm khác	-	(3.440.577.975)	-	-	(3.440.577.975)
Tại ngày 30/6/2016	769.864.203.410	673.713.539.676	97.475.550.362	15.762.436.274	1.556.815.729.722
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	134.286.160.228	319.295.145.254	33.733.521.526	8.530.000.157	495.844.827.165
Khấu hao trong kỳ	30.287.551.857	40.850.785.898	6.986.676.929	1.435.913.479	79.560.928.163
Thanh lý	-	(426.994.977)	(363.789.960)	-	(790.784.937)
Giảm khác	-	(226.424.480)	-	-	(226.424.480)
Tại ngày 30/6/2016	164.573.712.085	359.492.511.695	40.356.408.495	9.965.913.636	574.388.545.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	605.290.491.325	314.221.027.981	57.119.141.867	5.796.522.638	982.427.183.811
Tại ngày 31/12/2015	591.717.946.801	201.612.328.642	53.314.871.638	4.583.141.182	851.228.288.263

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.556.815 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.347.073 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 249.559 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 218.444 triệu VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	35.910.974.946
Giảm khác	(3.441.468.000)
Tại ngày 30/6/2016	32.469.506.946
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	2.239.709.678
Khấu hao trong kỳ	409.546.100
Tại ngày 30/6/2016	2.649.255.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	29.820.251.168
Tại ngày 31/12/2015	33.671.265.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 khoảng 30.738 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 34.179 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	174.176.558.360	149.061.467.288
Tăng trong kỳ	116.735.776.032	249.447.311.332
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(214.200.401.686)	(57.802.220.212)
Giảm khác	(5.135.311.433)	(1.852.650.000)
Số dư cuối kỳ	71.576.621.273	338.853.908.408

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh	62.525.433.206	165.125.370.293
Dự án số 02 An Đà (i)	9.051.188.067	9.051.188.067
	71.576.621.273	174.176.558.360

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 71.576 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 174.176 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

- (i) Theo các Công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 01 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, Công ty được phép phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê tại số 02 An Đà, phường Lạch Tray, thành phố Hải Phòng. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1018/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế của Dự án, theo đó Công ty sẽ có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo của Dự án theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim	12.211.809.183	12.211.809.183	16.050.472.711	16.050.472.711
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Phương Đông	-	-	10.018.800.000	10.018.800.000
Borouge Pte Ltd	5.601.271.500	5.601.271.500	9.935.575.650	9.935.575.650
Ticon Overseas, Inc	25.654.843.500	25.654.843.500	8.380.372.000	8.380.372.000
Hyo Sung Coporation	129.239.932	129.239.932	8.258.430.600	8.258.430.600
Phải trả cho các đối tượng khác	75.997.334.820	75.997.334.820	25.325.282.729	25.325.282.729
Cộng	119.594.498.935	119.594.498.935	77.968.933.690	77.968.933.690
Phải trả các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong	967.721.986	967.721.986	1.102.009.931	1.102.009.931
Cộng	967.721.986	967.721.986	1.102.009.931	1.102.009.931
Tổng cộng	120.562.220.921	120.562.220.921	79.070.943.621	79.070.943.621

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả nhà phân phối	147.173.864.401	163.567.706.078
Phải trả các nhà thầu	1.140.910.000	1.140.910.000
Chi phí vận chuyển	3.520.762.888	3.926.057.571
Lãi vay phải trả	2.464.448.296	3.596.997.360
Chi phí khác	549.296.026	3.201.108.077
	154.849.281.611	175.432.779.086

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ ký, cược ngắn hạn	8.542.790.000	7.784.175.500
Kinh phí công đoàn	340.639.087	616.146.975
Bảo hiểm	89.669.550	469.167.551
Phải trả mua cổ phần của Công ty TNHH Thương mại Nhựa Năm Sao	-	15.546.720.000
Các khoản phải trả khác	14.522.497.751	4.011.905.506
	23.495.596.388	28.428.115.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại cổ phần	70.511.476.680	70.511.476.680	72.961.957.539	13.081.881.000	130.391.553.219	130.391.553.219
	70.511.476.680	70.511.476.680	72.961.957.539	13.081.881.000	130.391.553.219	130.391.553.219

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vay dài hạn thể hiện các kế ước nhận nợ vay dài hạn với tổng số tiền 130.391.553.219 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 24 tháng 9 năm 2015 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động cộng 2% tại thời điểm giải ngân, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần và được trả vào ngày 01 hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 19).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	23.081.881.000	19.100.000.000
Trong năm thứ hai	37.167.524.000	20.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	93.224.029.219	50.511.476.680
	153.473.434.219	89.611.476.680
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	23.081.881.000	19.100.000.000
(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 19)		
Số phải trả sau 12 tháng	130.391.553.219	70.511.476.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	563.392.900.000	523.490.453.939	341.135.616.069	1.428.018.970.008
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	170.841.401.776	170.841.401.776
Tăng vốn	56.338.050.000	(56.338.050.000)	-	-
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	196.901.379.119	(196.901.379.119)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(23.444.862.353)	(23.444.862.353)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và Ban kiểm soát	-	-	(1.750.000.000)	(1.750.000.000)
Trả cổ tức	-	-	(84.508.935.000)	(84.508.935.000)
Số dư tại 30/6/2015	619.730.950.000	664.053.783.058	205.371.841.373	1.489.156.574.431
Số dư tại 01/01/2016	619.730.950.000	664.053.783.058	397.992.902.541	1.681.777.635.599
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	189.909.304.485	189.909.304.485
Tăng vốn (i)	123.942.120.000	(123.942.120.000)	-	-
Trích quỹ từ đầu tư phát triển (ii)	-	182.456.348.747	(182.456.348.747)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(13.658.319.072)	(13.658.319.072)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát (ii)	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Trả cổ tức (iii)	-	-	(154.932.737.500)	(154.932.737.500)
Số dư tại 30/6/2016	743.673.070.000	722.568.011.805	236.504.801.707	1.702.745.883.512

(i) Ngày 17 tháng 6 năm 2016, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ bằng phương thức phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 123.942.120.000 VND, tương ứng với số cổ phiếu phát hành thêm là 12.394.212 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐTN-2016/NTP ngày 26 tháng 3 năm 2016.

(ii) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐTN-2016/NTP ngày 26 tháng 3 năm 2016, cụ thể như sau: trích quỹ đầu tư phát triển là 182.456.348.747 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 13.658.319.072 VND, và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát là 350.000.000 VND.

(iii) Công ty trả cổ tức theo theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐTN-2016/NTP ngày 26 tháng 3 năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với tổng số tiền là 154.932.737.500 VND (25% vốn điều lệ).

Cổ phiếu	30/6/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	74.367.307	61.973.095
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	74.367.307	61.973.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 ngày 30 tháng 12 năm 2004 và sửa đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 743.673.070.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng		30/6/2016	31/12/2015
	nhận ĐKKD sửa đổi	(%)		
Cổ đông			VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước (SCIC)	37,10		275.930.737.773	229.943.539.913
Công ty TNHH Nawaplastic Industries (Saraburi).	23,84		177.291.659.888	147.743.858.480
Lê Thị Thúy Hải	7,13		53.023.889.891	44.186.816.735
Hồ Phi Hải	6,02		44.769.118.814	37.307.803.190
Các cổ đông khác	25,91		192.657.663.634	160.548.931.682
	100,00		743.673.070.000	619.730.950.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	11.865	16.096

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán sản phẩm	1.830.693.654.385	1.501.581.357.749
Doanh thu khác	1.643.840.341	2.426.318.924
	1.832.337.494.726	1.504.007.676.673
Hàng bán bị trả lại	(4.321.504.042)	(2.408.123.214)
Doanh thu thuần	1.828.015.990.684	1.501.599.553.459
Trong đó, doanh thu với bên liên quan:		
<i>Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung</i>	52.524.614.906	38.109.853.032
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam</i>	91.231.088.965	54.577.689.144
<i>Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP</i>	-	1.488.926.005
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Hải</i>	411.797.558.266	343.808.920.837
	555.553.262.137	437.985.389.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm	1.236.840.994.967	1.050.428.844.372
Giá vốn khác	2.479.352.786	2.148.670.122
	<u>1.239.320.347.753</u>	<u>1.052.577.514.494</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.081.739.501.300	904.704.179.404
Chi phí nhân công	124.658.989.000	106.889.241.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.970.474.263	45.900.037.767
Chi phí cho nhà phân phối	246.570.110.175	177.673.520.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.985.721.813	107.027.077.425
Chi phí khác bằng tiền	15.372.996.872	19.919.249.472
	<u>1.695.297.793.423</u>	<u>1.362.113.306.124</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	315.594.466	499.263.360
Lãi chênh lệch tỷ giá	804.650.788	123.039.958
Thu nhập từ sáp nhập công ty con	7.907.443.903	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	87.208.928.739	82.298.473.505
	<u>96.236.617.896</u>	<u>82.920.776.823</u>

(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ bao gồm lợi nhuận từ Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung với số tiền là 86.709.153.739 VND.

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.130.097.750	21.748.341.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá	469.282.410	412.536.807
	<u>27.599.380.160</u>	<u>22.160.877.956</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	30.988.325.394	25.377.352.805
Chi phí chiết khấu, bồi khấu	246.570.110.175	173.064.467.621
Các khoản chi phí bán hàng khác	86.750.445.353	58.272.309.408
	364.308.880.922	256.714.129.834
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	18.688.390.505	16.373.687.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.748.434.183	9.903.095.926
Chi phí khác bằng tiền	17.277.880.806	16.335.552.697
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.199.155.777	15.986.386.729
	70.913.861.271	58.598.722.707

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	215.709.342.172	195.815.048.211
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(86.709.153.739)	(82.298.473.505)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	129.000.188.433	113.516.574.706
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.800.037.687	24.973.646.435

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng và công nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	922.952.410.824	1.141.530.624.490
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	77.371.880.869	231.911.076.815
Nợ thuần	845.580.529.955	909.619.547.675
Vốn chủ sở hữu	1.702.745.883.512	1.681.777.635.599
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,5</u>	<u>0,5</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.371.880.869	231.911.076.815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	858.818.025.503	836.310.979.346
Đầu tư dài hạn	165.000.000	236.000.000
Tổng cộng	<u>936.354.906.372</u>	<u>1.068.458.056.161</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	922.952.410.824	1.141.530.624.490
Phải trả người bán và phải trả khác	143.627.508.672	106.413.744.627
Chi phí phải trả	154.849.281.611	175.432.779.086
Tổng cộng	<u>1.221.429.201.107</u>	<u>1.423.377.148.203</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động các giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ	11.378.699.013	96.098.312.360	674.804.319	1.448.826.016
Euro	515.167.310	1.665.769.719	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ	(1.070.389.469)	(508.506.137)
Euro	(51.516.731)	(503.533.520)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ thay đổi như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
VND	+ 200	(2.607.831.064)
VND	- 200	2.607.831.064
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+ 200	(707.408.003)
VND	- 200	707.408.003

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu tiền hàng đã quá hạn với số tiền khoảng 18,2 tỷ VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi các khoản phải thu này là rất thấp. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ đối với các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuận.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.371.880.869	-	77.371.880.869
Phải thu khách hàng và phải thu khác	858.818.025.503	-	858.818.025.503
Đầu tư dài hạn	-	165.000.000	165.000.000
Tổng cộng	936.189.906.372	165.000.000	936.354.906.372
30/6/2016			
Các khoản vay	792.560.857.605	130.391.553.219	922.952.410.824
Phải trả người bán và phải trả khác	143.627.508.672	-	143.627.508.672
Chi phí phải trả	154.849.281.611	-	154.849.281.611
Tổng cộng	1.091.037.647.888	130.391.553.219	1.221.429.201.107
Chênh lệch thanh khoản thuần	(154.847.741.516)	(130.226.553.219)	(285.074.294.735)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.911.076.815	-	231.911.076.815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	836.310.979.346	-	836.310.979.346
Đầu tư dài hạn	-	236.000.000	236.000.000
Tổng cộng	1.068.222.056.161	236.000.000	1.068.458.056.161
31/12/2015			
Các khoản vay	1.071.019.147.810	70.511.476.680	1.141.530.624.490
Phải trả người bán và phải trả khác	106.413.744.627	-	106.413.744.627
Chi phí phải trả	175.432.779.086	-	175.432.779.086
Tổng cộng	1.352.865.671.523	70.511.476.680	1.423.377.148.203
Chênh lệch thanh khoản thuần	(284.643.615.362)	(70.275.476.680)	(354.919.092.042)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, mặc dù số dư tài sản tài chính thấp hơn đáng kể công nợ tài chính, tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và hỗ trợ tài chính từ các khoản vay ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 14.007.364.039 VND (năm 2015 là 18.788.583.054 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, các số liệu này đã được soát xét.


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2016.